TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐĂK LĂK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 02/02/2018
"*V/v:Chia tài sản chung sau ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Đức.
Các thẩm phán: Ông Y Phi Kbuôr và ông Trương Công Bình.
- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Việt Tiệp – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Hoàn – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 40/2016/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2017 về việc *"Chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn"*.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 240/2017/QĐXXPT-HNGĐ ngày 25/12/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2018/QĐ-PT ngày 12/01/2018 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Bà Hà Thị T.
Địa chỉ: thôn A, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.
- **Bị đơn**: Ông Nguyễn Mạnh Th.
Địa chỉ: thôn A, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.
- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**
+ Chị Nguyễn Thị Thanh B.
Địa chỉ: thôn A, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.
+ Anh Nguyễn Trường M.
Địa chỉ: thôn A, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.
+ Chị Nguyễn Thị Thu H.
Địa chỉ: thôn A, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.
+ Ông Đỗ Văn H.
Địa chỉ: thônT, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – có đơn xin xét xử vắng mặt.
- **Người kháng cáo:** Ông Nguyễn Mạnh Th.
Địa chỉ: thôn A, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Hà Thị T trình bày:

Bà T và ông Nguyễn Mạnh Th là vợ chồng đã được Toà án nhân dân huyện M'Đrắk giải quyết ly hôn vào năm 2016. Tại bản án trên, phần tài sản chung bà T và ông Th tự thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết. Do không thoả thuận được nên bà T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung bao gồm:

- Về đất: 06 thửa đất (gồm 01 thửa đất ở thổ cư, 05 thửa đất màu) đều tại thôn 3, xã C, huyên M, tỉnh Đắk Lắk. Cụ thể:

+ Thửa thứ nhất: Đất thổ cư làm nhà ở, chiều rộng mặt đường là 60m (năm 2015 vợ chồng đã cho con Nguyễn Thanh B 08m mặt đường, chiều dài hết thửa đất được cấp). Hiện nay còn lại 52m (diện tích thực tế còn lại 54m) đất mặt đường. Diện tích đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số U 258168 do Uỷ ban nhân dân (UBND) huyện M cấp cho hộ ông Nguyễn Mạnh Th ngày 10/3/2002 diện tích 6.356m^2 (trong đó 400m^2 đất thổ cư, 5.956m^2 đất màu).

+ Thửa thứ hai: Thửa đất số 03 tờ bàn đồ số 21, thửa đất số 25 tờ bản đồ số 22, diện tích 9.394m^2 đất đã được UBND huyên M cấp GCNQSDĐ số BT 44189 cấp ngày 06/11/2015.

+ Thửa thứ ba: Diện tích khoảng 2.000m^2, gồm đất màu và 02 ao chứa nước giáp nhà ông D, ông Tr, ông Đ, đất chưa được cấp GCNQSD.

+ Thửa thứ tư: Thửa đất giáp nhà ông Khổng Đức Q diện tích khoảng 2.000m^2. Đất chưa được cấp GCNQSD.

+ Thửa 5: 03 mảnh ruộng canh tác lúa nước, một năm 02 vụ giáp nhà ông Khổng Đức Q. Đất chưa được cấp GCNQSD.

+ Thửa 6: thửa đất diện tích khoảng 3.000m^2, giáp 03 mảnh ruộng nêu trên. Đất chưa được cấp GCNQSD.

- Các tài sản khác còn lại: 01 tivi mua năm 2014; 01 bộ loa + âm li; 03 giường ngủ; 01 bộ bàn ghế, tủ gỗ; 01 tủ lạnh mua năm 2005; 01 máy giặt 12 kg mua năm 2006; 01 máy nóng lạnh mua năm 2010; 01 xe công nông mua năm 2009; máy bơm; 01 tủ đứng bằng nhôm mua năm 2010; 01 bình phun thuốc sâu; 01 máy nổ để bơm nước; một máy tuốt lúa; 01 con bò; 01 đồng hồ Công tơ điện + dây; 03 cây gỗ xà gồ; 01 cân (loại 100kg);

- Các tài sản ông Th đã bán: Tháng 8/2015 ông Th bán máy cày sau khi đã trả nợ ngân hàng còn lại: 57.000.000 đồng. Bán cho ông Khổng Đình T một máy xay bột trị giá 3.000.000 đồng. Tiền bán mỳ trên diện tích 1,3ha niên vụ 2015 sau khi đã trừ chi phí còn lại 10.000.000 đồng. Tiền bán mía trên diện tích 9000m^2 thu hoạch đầu năm 2016 sau khi trừ chi phí còn lại 10.000.000 đồng. Tháng 11/2014 ông Th bán bắp cho bà Nguyễn Thị Thu D 22.000.000 đồng và bán bắp cho bà

Trần Thị Đ được 111.669.000 đồng (trong đó ông Th nhận 45.000.000 đồng, bà T nhận 66.669.000 đồng). Đầu năm 2015 ông Th đã bán 01 con bê trị giá 13.000.000 đồng cho ông Huỳnh Văn H.

- Về nợ chung : Vay vốn phụ nữ 20.000.000 đồng năm 2013 (trong đó 10.000.000 đồng ông Th dùng làm đám tang cho mẹ ngoài bắc) lãi suất 2.000.000 đồng, số tiền này anh M và chị B đã trả thay vào năm 2015. Vay 9.000.000 đồng của bà Nhữ Thị L để trả tiền lãi ngân hàng. Nhận đầu tư 22.000.000 đồng của bà Huỳnh Thị L để chăm sóc bắp (ngô). Nhận đầu tư 32.000.000 đồng của bà Vũ Thị M để đầu tư phân, thuốc trừ sâu cho bắp. Toàn bộ số nợ trên bà T đã trả hết vào năm 2014, nên ông Th phải có trách nhiệm trả lại ½ số nợ cho bà T.

Năm 2010 ông Th, bà T có nhận đầu tư của Ông H số tiền 140.000.000 đồng. Năm 2015, ông Th, bà T đã thống nhất chia đôi số nợ trên, mỗi người trả nợ cho ông H 70.000.000 đồng.

Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi toàn bộ số tài sản chung, nợ chung mà bà T đã trả và số tiền ông Th có được từ việc bán các tài sản chung như bà T đã kê khai. Bà T có nguyện vọng được sử dụng nhà ở, công trình phụ, chuồng heo, chuồng bò trên diện tích đất thổ cư.

Bị đơn ông Nguyễn Mạnh Th trình bày:

Ông Th và bà T có 04 người con chung (Nguyễn Trường M, Nguyễn Thị Thanh B, Nguyễn Thị Thu H và Nguyễn Viết H) trong đó M và B đã được ông Th, bà T chia đất làm nhà ở và đất sản xuất, còn lại H và H chưa có. Trong quá trình Tòa án giải quyết ông Th yêu cầu phản tố đối với phần diện tích đất đã cho hai con là anh M và chị B, lý do phản tố là vì bà T không đồng ý chia đất cho hai con là H và H. Nay ông Th đã rút lại yêu cầu phản tố, nhưng yêu cầu bà T phải có trách nhiệm cùng với ông Th chia đất cho các con là Nguyễn Thị Thu H và Nguyễn Viết H, để cho cả 04 con được công bằng. Ngoài diện tích đất mà ông Th, bà T được cấp GCNQSD và có tên trong bản đồ địa chính thì ông bà vẫn còn một lô đất nhận chuyển nhượng của bà Khổng Hồng M, nhưng các bên chưa đo đạc và không lập hợp đồng chuyển nhượng.

Đối với ngôi nhà cùng công trình phụ, chuồng trại chăn nuôi là tài sản chung xây dựng trên đất thổ cư (đã được cấp GCNQSDĐ số U 258168 ngày 10/3/2002), ông Th nhường cho bà T sử dụng toàn bộ, bà T phải trả lại tiền chênh lệch về giá trị tài sản cho ông Th (1/2 giá trị tài sản là công trình xây dựng cố định trên đất). Các tài sản là vật dụng trong gia đình ông Th đề nghị được sử dụng: 01 giường ngủ (giường đôi); 01 tivi, 01 âm ly, 01 bộ bàn ghế, 01 tủ gỗ, 01 máy giặt, 02 tủ nhôm, 01 xe công nông và 01 con bò.

Về tài sản mà ông Th đã bán khi vợ chồng chưa ly hôn như bà T kê khai ông Th đều sử dụng vào việc trả nợ cho ngân hàng, chi tiêu và mua sắm đồ dùng sinh hoạt chung trong gia đình. Ngoài ra, cuối năm 2014 bà T bỏ nhà đi ông Th

còn phải nuôi các con ăn học, chi phí trang trải khi các con đau ốm. Bản thân bà T cũng được lấy tiền từ việc bán tài sản chung như mỳ, bắp. Nên bà T yêu cầu kê khai để chia đôi khoản tiền nợ mà bà T đã trả, ông Th không chấp nhận. Riêng tiền mía đã bán vào năm 2016 là do một mình ông Th đầu tư sau khi bà T bỏ đi nên ông Th không đưa vào khối tài sản chung để chia.

Về nợ đã trả: Ông Th và bà T đều cùng nhau đứng ra trả nợ cho những người đầu tư, vay vốn ngân hàng. Đối với tiền nợ vay vốn phụ nữ 20.000.000 đồng chị B đã đứng ra trả thay vào năm 2015 ông Th không chấp nhận trả cho chị B, vì lý do ông Th và bà T đã thống nhất người nào đứng tên vay thì người đó phải có nghĩa vụ trả. Đối với tiền nợ bà L 22.000.000đồng, bà M 32.000.000đồng vào cuối năm 2014 ông Th không biết, bản thân ông Th cũng nợ đầu tư nhưng ông Th đã trả hết. Toàn bộ số nợ bà T kê khai và bà T đều đã trả xong, nguồn gốc số tiền trả chính là tài sản do thu nhập chung của gia đình mà có, nên ông Th không chấp nhận yêu cầu chia đôi số nợ theo yêu cầu của bà T.

Về nợ chưa trả: Năm 2010 ông Th, bà T có nhận đầu tư của ông H số tiền 140.000.000 đồng. Năm 2015, ông Th, bà T đã thống nhất chia đôi số nợ trên, mỗi người trả nợ cho ông H 70.000.000 đồng. Do đó ông Th không chấp nhận gộp chung số nợ trên để giải quyết. Vì hiện tại ông Th vẫn đang nhận đầu tư của ông H và ông Th sẽ có trách nhiệm trả cho ông H tiền nợ cũng như lãi suất phát sinh khi ông H có yêu cầu.

Trong thời gian bà T bỏ nhà đi ông Th phải trông coi nhà và chăn nuôi bò, ông Th yêu cầu bà T phải trả 253.500.000đồng, tiền công.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị Thanh B trình bày: Năm 2015 ông Th bà T đã cho chị B 628m^2 (08m mặt đường) nằm trong diện tích đất 6.356m^2 tại thửa số 26, tờ bản đồ số 22 theo GCNQSD số U 258168 do UBND huyện M cấp cho hộ ông Nguyễn Mạnh Th ngày 10/3/2002, nhưng chưa tách thửa. Chị B có đơn yêu cầu độc lập đối với tài sản này. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết, ông Th và bà T đồng ý cho, nên chị B xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Chị B yêu cầu ông Th, bà T phải trả cho chị 20.000.000đồng tiền vay vốn Phụ nữ, vì chị là người đã trả nợ thay cho ông Th bà T.

- Anh Nguyễn Trường M trình bày: Năm 2014 ông Th, bà T có cho anh M 02 thửa đất (gồm thửa đất số 21 và 42 tờ bản đồ 82 theo sơ đồ đo đạc năm 2010) tổng diện tích khoảng 1,2 ha đất thuộc xã C, huyện M. Khi giải quyết ông Th kê khai diện tích này để chia, anh M đã có đơn yêu cầu độc lập, nhưng hiện tại ông Th, bà T không tranh chấp nên anh M rút toàn bộ yêu cầu đối với tài sản trên.

- Ông Đỗ Văn H trình bày: Vợ chồng ông Th, bà T nợ ông H 140.000.000 đồng tiền đầu tư trồng mía. Ngày 09/7/2015, ông Th, bà T thống nhất chia đôi số

nợ trên, bà T đã viết giấy nhận nợ ông H 70.000.000 đồng và hẹn đến ngày 30/2/2016 sẽ trả tiền gốc và lãi suất 2%/tháng, nhưng đến nay vẫn chưa trả. Ông H yêu cầu bà T phải trả 82.000.000 đồng, gồm 70.000.000 đồng nợ gốc và 12.000.000 đồng tiền lãi (lãi suất 13,5%/năm, tính từ ngày 09/7/2015 đến 16/11/2016). Riêng số tiền ông Th nợ 70.000.000đồng, do hiện tại ông Th vẫn đang nhận đầu tư và trả bằng sản phẩm (mía nguyên liệu), nên ông H sẽ khởi kiện ông Th bằng một vụ kiện riêng khi có tranh chấp xảy ra.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện M Đ'rắk đã tuyên xử:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân; Áp dụng khoản 1 Điều 351, Điều 357, Điều 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 27, 30, 33, 37, 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Thị T và phản tố của bị đơn ông Nguyễn Mạnh Th:

1. Bà Hà Thị T được chia những tài sản sau:

1.1. Một ngôi nhà xây cấp 4, cùng công trình phụ và chuồng trại chăn nuôi xây dựng trên diện tích đất 3.181m^2 (trong đó đất thổ cư là 200m^2) được cấp trong phần diện tích 6.356m^2, tọa lạc tại thôn A, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. theo GCNQSDĐ số U 258168 ngày 10/3/2002 cấp cho hộ ông Nguyễn Mạnh Th có vị trí như sau:

- Hướng Đông giáp đường nhựa dài 30m.
- Hướng Tây giáp ao cá chia cho ông Th dài 30m.
- Hướng Nam giáp đất ông Phạm Thế D dài 89m
- Hướng Bắc giáp đất chia cho ông Th dài 85m

1.2. Bà T được nhận thửa đất ruộng và đất màu diện tích 10.130,3m^2 tại thôn A, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk (đất ruộng thửa số 36, 37, 38 và đất màu thửa số 41 tờ bản đồ số 82 theo sơ đồ đo đạc năm 2010) Vị trí:

- Hướng Đông giáp đất ông Khổng Đức Q dài 139m.
- Hướng Tây giáp đất ông Khổng Đức Q dài 120m.
- Hướng Nam giáp đường đi dài 74m.
- Hướng Bắc giáp đất ông Khổng Đức Q dài 74m(gồm 04 cạnh).

1.3. Các tài sản đồ dùng, vật dụng khác gồm: 02 giường ngủ (gường đôi); 01 tủ lạnh; 01 đồng hồ công tơ điện; 03 cây xà gồ (5cm x 10cm, dài 5m); 01 cân đồng hồ (loại 100kg), 01 máy lọc nước và 01 máy nóng lạnh.

Tổng giá trị tài sản bà T được chia là 281.679.000 đồng.

2. Ông Nguyễn Mạnh Th được chia những tài sản sau:

2.1. Ông Th được nhận diện tích 2.547m^2 trong đó có 200m^2 đất thổ cư (chiều dài tính theo mặt đường là 22m – diện tích đất thực tế đang sử dụng là 24m) nằm trong phần diện tích 5.728m^2 tọa lạc tại thôn A, xã C, huyện M, tỉnh Đăk Lăk theo GCNQSDĐ số U 258168 cấp cho hộ ông Nguyễn Mạnh Th, có vị trí như sau:

- Hướng Đông giáp đường nhựa dài 24m.
- Hướng Tây giáp ao cá chia cho ông Th dài 25m.
- Hướng Nam giáp đất nhà chia cho bà T dài 85m
- Hướng Bắc giáp đất cho chị B làm nhà dài 80m

2.2. Thửa đất số 03, 22 và 25 tờ bàn đồ số 21, theo GCNQSDĐ số BT 447489 diện tích 9.394m^2(đất màu 8.922m^2, đất ao 472m2) của UBND huyện M cấp 06/11/2015 cho hộ ông Nguyễn Mạnh Th, tại thôn A, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

2.3. Thửa đất màu có diện tích 4.120,1m^2 (nằm trong thửa đất số 139, tờ bản đồ số 83 theo sơ đồ đo đạc năm 2010) tại thôn A, xã C, vị trí:

- Phía Đông giáp đất ông Phạm Thế D dài 15m.
- Phía Tây giáp đất ông Cao Văn Ch dài 71m.
- Phía Nam giáp đất ông Trần Văn D gồm 04 cạnh dài 19m – 47m – 3,7m – 19m.
- Phía Bắc giáp mương nước gồm 02 cạnh dài 11m – 18m, giáp đất bà Lê Thị M dài 62m.

2.4 Các tài sản vật dụng khác bao gồm: 01 giường ngủ(giường đôi); 01 tivi, 01 âm ly, 01 bộ bàn ghế, 01 tủ gỗ, 01 máy giặt, 02 tủ nhôm, 01 xe công nông và 01 con bò.

Ông Th phải trả cho bà T 18.293.500 đồng tiền chênh lệch về giá trị tài sản được chia.

Các đương sự được giao quyền sử dụng đất, có trách nhiệm liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng khai đăng ký theo quy định của pháp luật.

3. Về nợ: bà T phải trả cho ông H 82.700.000 đồng (gồm 70.000.000 đồng nợ gốc và 12.700.000 đồng tiền lãi) theo giấy vay tiền ngày 09/7/2015.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Yêu cầu của đương sự không được HĐXX chấp nhận và tách thành một vụ kiện riêng khi có yêu cầu bao gồm:

4.1. Yêu cầu Tòa án cân đối các khoản thu nhập chung của vợ chồng, nghĩa vụ về tiền nợ và các khoản đầu tư mà ông Th, bà T đã trả trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại, để làm căn cứ chia đều cho hai người.

4.2. Yêu cầu của ông Th đòi bà T phải thanh toán 253.500.000 đồng tiền công chăn nuôi và trông coi tài sản.

4.3. Tách yêu cầu của ông Nguyễn Mạnh Th đối với việc đưa thửa đất diện tích 2.117m^2 nhận chuyển nhượng của bà Khổng Hồng M tại thôn A xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk, thành vụ kiện riêng khi cung cấp đủ chứng cứ.

4.4. Tách yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thanh B đối với số tiền 20.000.000 đồng đã trả nợ thay cho ông Th bà T thành vụ kiện riêng khi chị B khởi kiện.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/10/2017, bị đơn ông Nguyễn Mạnh Th kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại việc chia tài sản giữa ông và bà T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm phân chia khối tài sản chung của vợ chồng ông Th bà T là hợp lý, đã đảm bảo được quyền và lợi ích của ông Th nên không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Mạnh Th. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Mạnh Th, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện M' Đrắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở đánh giá đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của các đương sự. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Mạnh Th là trong hạn luật định, nên hợp lệ.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Mạnh Th, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Ông Nguyễn Mạnh Th và bà Hà Thị T được Tòa án nhân dân huyện M' Đrắk giải quyết cho ly hôn vào năm 2016. Khi ly hôn, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Hiện nay, do không thỏa thuận được về việc phân chia tài sản, bà T làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết và đã được Tòa án nhân dân huyện M' Đrắk giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

Tại cấp sơ thẩm, theo biên bản định giá tài sản ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M' Đrắk thì tổng giá trị tài sản mà bà T và ông Th

yêu cầu chia là 635.793.000 đồng. Trong đó, thửa đất tại thôn A xã C ông Th cho rằng mua của bà Khổng Hồng M, giá trị 27.521.000 đồng, qua xác minh thì bà M hiện không có mặt ở địa phương, ông Th không cung cấp được giấy tờ chuyển nhượng và chính quyền địa phương xác định thửa đất vẫn mang tên người sử dụng là bà M nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tách ra thành một vụ án khác khi đương sự có đơn yêu cầu là có cơ sở. Ngoài ra, giá trị số mía trên thửa đất số 3, tờ bản đồ số 21 là 8.327.000 đồng là tài sản do ông Th đầu tư trồng từ năm 2017 – sau thời ký hôn nhân nên đây là tài sản riêng của ông Th. Như vậy, tổng giá trị tài sản ông bà yêu cầu chia là 599.945.000 đồng (Năm trăm chín mươi chín triệu, chín trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

[2.1] Về việc phân chia khối tài sản chung vợ chồng theo hiện vật, tổng giá trị 599.945.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào nhu cầu sử dụng và tình hình thực tế của các đương sự để phân chia các tài sản chung cho ông Th với tổng giá trị là 318.266.000 đồng và bà T với tổng giá trị là 281.679.000 đồng và tính án phí như quyết định của bản án sơ thẩm là có cơ sở, đúng pháp luật. Do đó, xét kháng cáo của ông Th đối với việc chia giá trị tài sản chung là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về nợ chung; số tiền vay vốn 20.000.000 đồng; khoản nợ của ông Th, bà T với ông Đỗ Văn H 140.000.000 đồng; yêu cầu của ông Th đối với số tiền 253.500.000 đồng và yêu cầu của ông Th về việc chia đất cho chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Viết H xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định có cơ sở, đúng pháp luật; sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự khác không có kháng cáo nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Mạnh Th đối với những phần này.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/10/2017, ông Nguyễn Mạnh Th có văn bản yêu cầu Tòa án buộc bà Hà Thị T phải cấp dưỡng tiền nuôi hai con đến tuổi trưởng thành. Xét thấy yêu cầu này của ông Th là vượt quá phạm vi phản tố và không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp phúc thẩm nên Tòa án không xem xét giải quyết. Ông Th có thể khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác khi có căn cứ chứng minh.

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Vụ án được thụ lý vào ngày 02/6/2016, đến thời điểm xét xử sơ thẩm là ngày 21/9/2017. Căn cứ khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí tòa án thì đối với án phí dân sự sơ thẩm phải được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh số 10 về án phí, lệ phí Toà án ngày 27/02/2009. Tòa án cấp sơ

thẩm áp dụng Nghị quyết số 326/2016 để tính án phí dân sự sơ thẩm là chưa chính xác, cần rút kinh nghiệm.

[4.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, ông Nguyễn Mạnh Th cung cấp Đơn xin xác nhận hộ nghèo có xác nhận của chính quyền địa phương. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí tòa án chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Mạnh Th, sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí. Ông Nguyễn Mạnh Th được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Mạnh Th, sửa bản án sơ thẩm về án phí.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân; Áp dụng khoản 1 Điều 351, Điều 357, Điều 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 27, 30, 33, 37, 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Thị T và phản tố của bị đơn ông Nguyễn Mạnh Th:

1. Bà Hà Thị T được chia những tài sản sau:

1.1. Một ngôi nhà xây cấp 4, cùng công trình phụ và chuồng trại chăn nuôi xây dựng trên diện tích đất 3.181m^2 (trong đó đất thổ cư là 200m^2) được cấp trong phần diện tích 6.356m^2, tọa lạc tại thôn A, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk theo GCNQSDĐ số U 258168 ngày 10/3/2002 cấp cho hộ ông Nguyễn Mạnh Th có vị trí như sau:

- Hướng Đông giáp đường nhựa dài 30m.
- Hướng Tây giáp ao cá chia cho ông Th dài 30m.
- Hướng Nam giáp đất ông Phạm Thế D dài 89m
- Hướng Bắc giáp đất chia cho ông Th dài 85m

1.2. Bà T được nhận thửa đất ruộng và đất màu diện tích 10.130,3m^2 tại thôn A, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk (đất ruộng thửa số 36, 37, 38 và đất màu thửa số 41 tờ bản đồ số 82 theo sơ đồ đo đạc năm 2010) Vị trí:

- Hướng Đông giáp đất ông Khổng Đức Q dài 139m.

- Hướng Tây giáp đất ông Khổng Đức Q dài 120m.
- Hướng Nam giáp đường đi dài 74m.
- Hướng Bắc giáp đất ông Khổng Đức Q dài 74m (gồm 04 cạnh).

1.3. Các tài sản đồ dùng, vật dụng khác gồm: 02 giường ngủ (gường đôi); 01 tủ lạnh; 01 đồng hồ công tơ điện; 03 cây xà gồ(5cm x 10cm, dài 5m); 01 cân đồng hồ (loại 100kg), 01 máy lọc nước và 01 máy nóng lạnh.

Tổng giá trị tài sản bà T được chia là 281.679.000 đồng.

2. Ông Nguyễn Mạnh Th được chia những tài sản sau:

2.1. Ông Th được nhận diện tích 2.547m^2 trong đó có 200m^2 đất thổ cư (chiều dài tính theo mặt đường là 22m – diện tích đất thực tế đang sử dụng là 24m) nằm trong phần diện tích 5.728m^2 tọa lạc tại thôn A, xã C, huyện M, tỉnh Đăk Lăk theo GCNQSDĐ số U 258168 cấp cho hộ ông Nguyễn Mạnh Th, có vị trí như sau:

- Hướng Đông giáp đường nhựa dài 24m.
- Hướng Tây giáp ao cá chia cho ông Th dài 25m.
- Hướng Nam giáp đất nhà chia cho bà T dài 85m
- Hướng Bắc giáp đất cho chị B làm nhà dài 80m

2.2. Thửa đất số 03, 22 và 25 tờ bàn đồ số 21, theo GCNQSDĐ số BT 447489 diện tích 9.394m^2(đất màu 8.922m^2, đất ao 472m2) của UBND huyện M cấp 06/11/2015 cho hộ ông Nguyễn Mạnh Th, tại thôn A, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

2.3. Thửa đất màu có diện tích 4.120,1m^2 (nằm trong thửa đất số 139, tờ bản đồ số 83 theo sơ đồ đo đạc năm 2010) tại thôn A, xã C, vị trí:

- Phía Đông giáp đất ông Phạm Thế D dài 15m.
- Phía Tây giáp đất ông Cao Văn Ch dài 71m.
- Phía Nam giáp đất ông Trần Văn D gồm 04 cạnh dài 19m – 47m – 3,7m – 19m.
- Phía Bắc giáp mương nước gồm 02 cạnh dài 11m – 18m, giáp đất bà Lê Thị M dài 62m.

2.4 Các tài sản vật dụng khác bao gồm: 01 giường ngủ(giường đôi); 01 tivi, 01 âm ly, 01 bộ bàn ghế, 01 tủ gỗ, 01 máy giặt, 02 tủ nhôm, 01 xe công nông và 01 con bò.

Ông Th phải trả cho bà T 18.293.500 đồng tiền chênh lệch về giá trị tài sản được chia.

Các đương sự được giao quyền sử dụng đất, có trách nhiệm liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng khai đăng ký theo quy định của pháp luật.

3. Về nợ chung: Bà T phải trả cho ông H 82.700.000 đồng (gồm 70.000.000 đồng nợ gốc và 12.700.000 đồng tiền lãi) theo giấy vay tiền ngày 09/7/2015.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Yêu cầu của đương sự không được HĐXX chấp nhận và tách thành một vụ kiện riêng khi có yêu cầu bao gồm:

4.1. Yêu cầu Tòa án cân đối các khoản thu nhập chung của vợ chồng, nghĩa vụ về tiền nợ và các khoản đầu tư mà ông Th, bà T đã trả trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại, để làm căn cứ chia đều cho hai người.

4.2. Yêu cầu của ông Th đòi bà T phải thanh toán 253.500.000 đồng tiền công chăn nuôi và trông coi tài sản.

4.3. Tách yêu cầu của ông Nguyễn Mạnh Th đối với việc đưa thửa đất diện tích 2.117m^2 nhận chuyển nhượng của bà Khổng Hồng M tại thôn A xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk, thành vụ kiện riêng khi cung cấp đủ chứng cứ.

4.4. Tách yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thanh B đối với số tiền 20.000.000 đồng đã trả nợ thay cho ông Th bà T thành vụ kiện riêng khi chị B khởi kiện.

5. Về án phí:

5.1. Bà T có hoàn cảnh khó khăn, được giảm 50% tiền án phí, còn lại 9.566.500 đồng tiền án phí DSST. Được khấu trừ vào 4.375.000 đồng tiền tạm ứng bà T đã nộp theo biên lai số AA/2014/0037805 ngày 02/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Bà T còn phải nộp 5.191.500 đồng.

5.2. Ông Nguyễn Mạnh Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Mạnh Th được nhận lại 1.100.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2014/0037857 ngày 26/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

5.3. Trả lại cho chị Nguyễn Thị Thanh B 750.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị B đã nộp theo biên lai số AA/2014/0037800 ngày 04/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

5.4. Trả lại cho anh Nguyễn Trường M 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà anh M đã nộp theo biên lai số AA/2014/0037876 ngày 21/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

5.5. Trả lại cho ông Đỗ Văn H 2.050.000đồng tiền tạm ứng án phí mà ông H đã nộp theo biên lai số AA/2014/0037904 ngày 08/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Mạnh Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Th được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004519 ngày 10/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể tử ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện M' Đrăk;
- Chi cục THADS huyện M;
- Đương sự;
- ……...;
- Lưu HS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Tấn Đức